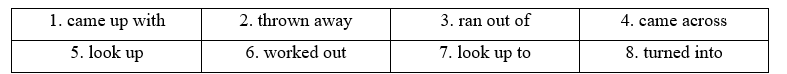
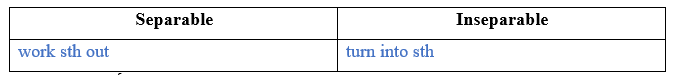
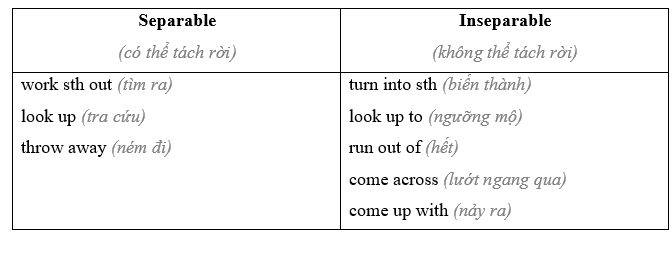
# Unit 6E. Word Skills (trang 52)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 52 Unit 6E. Word Skills - Friends Global**  
**Phrasal verbs (2)**  
*I can use separable and inseparable phrasal verbs correctly.*  
**1. Complete the text with the correct form of the phrasal verbs below.**  
*(Hoàn thành đoạn văn với dạng đúng của các cụm động từ dưới đây.)*  
  
In Kelvin Doe's home in Sierra Leone, there is no reliable supply of electricity. So when Kelvin, at the age of ten, 1\_\_\_\_\_\_\_ the idea of starting up his own radio station, few people took him seriously. But Kelvin began by making his own battery. He used things which people had 2\_\_\_\_\_\_\_, including a piece of metal and an old cup. Amazingly, it worked! But his battery soon 3\_\_\_\_\_\_\_ he had to build a generator. He searched a rubbish dump until he 4\_\_\_\_\_\_\_ some old DVD players. He took them apart and used the parts. Next, he needed some electronic equipment for his radio station. How could he build that? He couldn't 5\_\_\_\_\_\_\_ it \_\_\_\_\_\_\_\_ online or in a library, so he 6\_\_\_\_\_\_\_ it for himself/ Other children in his town 7\_\_\_\_\_\_\_ him and call him DJ Focus. And his radio station has 8\_\_\_\_\_\_\_ an important local facility. People take their phones there to charge them!  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các cụm động từ  
come across: gặp phải  
come up with: nảy ra  
look up: tra cứu  
look up to: ngưỡng mộ  
run out of: hết  
throw away: vứt di  
turn into: trở thành  
work out: tìm ra  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Bài hoàn chỉnh**  
In Kelvin Doe's home in Sierra Leone, there is no reliable supply of electricity. So when Kelvin, at the age of ten, 1 **came up with** the idea of starting up his own radio station, few people took him seriously. But Kelvin began by making his own battery. He used things which people had 2 **thrown away**, including a piece of metal and an old cup. Amazingly, it worked! But his battery soon 3 **ran out of** he had to build a generator. He searched a rubbish dump until he 4 **came across** some old DVD players. He took them apart and used the parts. Next, he needed some electronic equipment for his radio station. How could he build that? He couldn't 5 **look** it **up** online or in a library, so he 6 **worked out** it for himself/ Other children in his town 7 **look up to** him and call him DJ Focus. And his radio station has 8 **turned into** an important local facility. People take their phones there to charge them!  
**Tạm dịch**  
*Tại nhà của Kelvin Doe ở Sierra Leone, không có nguồn điện ổn định. Vì vậy, khi Kelvin, lúc 10 tuổi, tôi nảy ra ý tưởng thành lập đài phát thanh của riêng mình, rất ít người coi trọng anh ấy. Nhưng Kelvin đã bắt đầu bằng việc tự chế tạo pin. Anh ấy đã sử dụng những thứ mà người ta đã vứt đi, trong đó có một mảnh kim loại và một chiếc cốc cũ. Thật ngạc nhiên, nó đã hoạt động! Nhưng chẳng bao lâu sau, pin của anh ấy đã hết nên anh ấy phải chế tạo một chiếc máy phát điện. Anh ấy tìm kiếm ở một bãi rác cho đến khi tìm thấy một số đầu DVD cũ. Anh ta tháo chúng ra và sử dụng các bộ phận. Tiếp theo, anh ấy cần một số thiết bị điện tử cho đài phát thanh của mình. Làm thế nào anh ta có thể xây dựng được điều đó? Anh ấy không thể tra cứu nó trực tuyến hoặc trong thư viện, vì vậy anh ấy đã tự mình tìm ra nó/ Những đứa trẻ khác trong thị trấn của anh ấy ngưỡng mộ anh ấy và gọi anh ấy là DJ Focus. Và đài phát thanh của ông đã biến thành cơ sở quan trọng của địa phương. Mọi người mang điện thoại đến đó để sạc nhé!*  
**2. Complete the sentences with one verb and one or two particles below. You can use the words more than once.**  
*(Hoàn thành câu với một động từ và một hoặc hai trợ từ bên dưới. Bạn có thể sử dụng các từ nhiều lần.)*  
**Verbs** count hold look take  
**Particles** after down on up  
1 Can you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my cat while I’m away?  
2 Both girls \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ their aunt; they love art, and so did she.  
3 I’d like to talk to you before you leave, but I don’t want to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4 You shouldn’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ people just because they are poor.  
5 I need a reliable assistant, and I know I can \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you.  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các cụm động từ  
- look after: chăm sóc   
- take after: giống  
- hold up: níu kéo  
- look down on: xem thường   
- count on: trông cậy  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 Can you **look after** my cat while I’m away?  
*(Bạn có thể chăm sóc con mèo của tôi khi tôi đi vắng không?)*  
2 Both girls **take after** their aunt; they love art, and so did she.  
*(Cả hai cô gái đều giống dì của họ; họ yêu nghệ thuật và cô ấy cũng vậy.)*  
3 I’d like to talk to you before you leave, but I don’t want to **hold** you **up**.  
*(Tôi muốn nói chuyện với bạn trước khi bạn rời đi, nhưng tôi không muốn níu kéo bạn.)*  
4 You shouldn’t **look down on** people just because they are poor.  
*(Bạn không nên coi thường người khác chỉ vì họ nghèo.)*  
5 I need a reliable assistant, and I know I can **count on** you.  
*(Tôi cần một trợ lý đáng tin cậy và tôi biết mình có thể tin cậy vào bạn.)*  
**3. Rewrite the sentences replacing the underlined words with a suitable pronoun (it, him, her, them). Remember, pronouns go before the particle if the phrasal verb is separable.**  
*(Viết lại câu thay thế những từ được gạch chân bằng một đại từ thích hợp (it, he, her, they). Hãy nhớ rằng, đại từ đứng trước trợ từ nếu cụm động từ có thể tách rời được.)*  
1 He needed a lot of courage to ask out the girl next door.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 I hope he doesn’t bring up those emails when I see him.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 They called off the match because of the snow.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 The members are calling for Mr Lewis to resign as their leader.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 She’s going to give up eating chocolate for a year.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 You should clean up your skates before you sell them.  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
1 He needed a lot of courage to ask out the girl next door.  
 **He needed a lot of courage to ask her out.**  
*(Anh ấy cần rất nhiều can đảm để mời cô gái bên cạnh đi chơi.)*  
2 I hope he doesn’t bring up those emails when I see him.  
 **I hope he doesn’t bring them up when I see him.**  
*(Tôi hy vọng anh ấy không nhắc đến những email đó khi tôi gặp anh ấy.)*  
3 They called off the match because of the snow.  
 **They called it off because of the snow.**  
*(Họ hoãn trận đấu vì tuyết.)*  
4 The members are calling for Mr Lewis to resign as their leader.  
 **The members are calling for him to resign as their leader.**  
*(Các thành viên đang kêu gọi ông Lewis từ chức lãnh đạo của họ.)*  
5 She’s going to give up eating chocolate for a year.  
 **She’s going to give it up for a year.**  
*(Cô ấy sẽ ngừng ăn sôcôla trong một năm.)*  
6 You should clean up your skates before you sell them.  
 **You should clean them up before you sell them.**  
*(Bạn nên làm sạch giày trượt trước khi bán chúng.)*  
**4. Add the other phrasal verbs in exercise 1 to the table.**  
*(Thêm các cụm động từ khác trong bài tập 1 vào bảng.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**5. Order the words to complete the sentences. Use the table in exercise 4 to help you.**  
*(Sắp xếp các từ để hoàn thành câu. Hãy sử dụng bảng ở bài tập 4 để giúp bạn.)*  
1 Can you buy some more onions? We've (them / out / of / run)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 I can't find my phone. (you / it / if / across /come)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, tell me.  
3 If you don't know the meaning of a word, (up / it / should /you/look)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 Listen to this idea. (up / my / came / friend / it / with)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 I can use these paper plates again, (don't / away / so / them / throw)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
1 Can you buy some more onions? We've **run out of them.**  
*(Bạn có thể mua thêm hành tây được không? Chúng ta đã hết chúng rồi.)*  
2 I can't find my phone. **If you come across it,** tell me.  
*(Tôi không thể tìm thấy điện thoại của mình. Nếu bạn gặp nó, hãy nói với tôi.)*  
3 If you don't know the meaning of a word, **you should look it up.**  
*(Nếu bạn không biết nghĩa của một từ, bạn nên tra cứu nó.)*  
4 Listen to this idea. **My friend came up with it.**  
*(Hãy nghe ý tưởng này. Bạn tôi đã nghĩ ra nó.)*  
5 I can use these paper plates again, **so don't throw them away.**  
*(Tôi có thể sử dụng lại những chiếc đĩa giấy này nên đừng vứt chúng đi nhé.)*  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 6A. Vocabulary (trang 48)**  
**Unit 6B. Grammar (trang 49)**  
**Unit 6C. Listening (trang 50)**  
**Unit 6D. Grammar (trang 51)**  
**Unit 6F. Reading (trang 53)**  
**Unit 6G. Speaking (trang 54)**  
**Unit 6H. Writing (trang 55)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 7: Artists  
Unit 8: Cities  
Cumulative Review